1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2022

Ha

	Thực hiện đến ngày 15/02 năm 2021	Ước thực hiện đến ngày 15/02 năm 2022	Ước thực hiện đến ngày 15/02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân 2021 - 2022	**25.944,7**	**25.959,4**	**100,06**
2. Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm khác			
Ngô	2.461,7	2.787,8	113,25
Khoai lang	1.074,4	1.012,3	94,22
Sắn (mỳ)	-	-	-
Lạc	2.240,1	2.577,5	115,06
Rau các loại	3.205,9	3.251,1	101,41
Đậu các loại	2,5	2,3	92,00

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2022

%

	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với tháng 02 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	**104,09**	**96,93**	**113,56**	**108,47**
Khai khoáng	**120,72**	**67,16**	**91,34**	**106,90**
Khai thác quặng kim loại	135,88	60,67	96,00	117,46
Khai khoáng khác	96,18	82,01	84,40	90,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**97,05**	**91,95**	**109,07**	**102,46**
Sản xuất, chế biến thực phẩm	105,10	81,09	107,05	105,96
Sản xuất đồ uống	70,15	83,41	104,36	82,44
Dệt	309,19	61,98	238,29	277,59
Sản xuất trang phục	110,26	100,10	114,51	112,34
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	19,65	121,18	75,76	33,07
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	109,02	92,15	103,05	106,08
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86,84	130,25	135,99	109,16
In, sao chép bản ghi các loại	56,26	65,23	71,79	61,52
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	48,39	133,70	76,86	61,40
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,59	100,36	162,72	133,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	81,01	83,48	99,70	88,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	128,98	106,65	154,53	141,02
Sản xuất phương tiện vận tải khác	43,32	75,00	45,39	44,18
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	104,96	101,37	141,78	120,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	120,00	125,00	75,00	90,00
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**132,15**	**108,03**	**139,71**	**135,97**
Sản xuất và phân phối điện	132,15	108,03	139,71	135,97
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**100,32**	**108,88**	**98,45**	**99,34**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,18	109,41	103,82	107,21
HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	63,13	105,68	74,42	68,47

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với tháng 02 năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.243	768	2.011	101,03	112,42
Quặng titan và tinh quặng titan khác	Tấn	591	403	994	80,61	83,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	752	421	1.173	100,00	119,19
Đá xây dựng	M^3	55.376	43.510	98.886	78,67	86,98
Thủy hải sản chế biến	Tấn	610	590	1.200	111,32	131,87
Tinh bột sắn	Tấn	12.568	9.313	21.881	123,65	123,44
Bia lon	1000 lít	1.124	530	1.654	126,37	66,56
Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1.079	1.000	2.079	166,67	113,30
Bộ comple, quần áo,…	1000cái	1.651	1.654	3.305	118,25	126,36
Gỗ cưa hoặc xẻ	M^3	5.692	6.791	12.483	123,50	107,65
Dăm gỗ	Tấn	31.520	28.155	59.675	120,29	123,46
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M^3	23.013	21.000	44.013	102,47	108,69
Dầu nhựa thông	Tấn	227	100	327	97,09	171,20
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố (NPK)	Tấn	1.972	3.000	4.972	59,59	46,04
Lốp dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	290	300	590	168,54	116,60
Săm dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	690	700	1.390	328,64	229,75
Gạch xây dựng bằng đất sét nung qui chuẩn	1000 viên	10.943	9.277	20.220	100,10	98,14
Gạch và gạch khối bằng ximăng, bêtông	1000 viên	1.589	1.538	3.127	51,86	48,28
Xi măng	Tấn	12.184	14.500	26.684	85,93	76,84
Tấm lợp pro ximăng	1000 M^2	51	135	186	53,92	24,57
Điện sản xuất	TriệuKwh	96	105	201	149,47	150,43
Điện thương phẩm	TriệuKwh	55	56	111	114,29	109,90
Nước máy	1000 M^3	1.094	1.197	2.291	103,82	103,99

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với KH năm 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**153.762**	**157.889**	**311.651**	**9,68**	**109,27**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**122.810**	**126.710**	**249.520**	**9,58**	**103,08**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	45.550	48.100	93.650	8,82	115,33
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*35.100*	*36.000*	*71.100*	*9,92*	*115,06*
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34.500	36.050	70.550	6,82	149,04
- Vốn nước ngoài (ODA)	40.550	41.600	82.150	17,55	74,17
- Xổ số kiến thiết	2.210	960	3.170	7,93	114,44
- Vốn khác	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**28.886**	**27.869**	**56.755**	**10,61**	**135,85**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	28.502	27.144	55.646	10,48	136,66
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*27.420*	*26.900*	*54.320*	*13,15*	*161,53*
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	384	725	1.109	27,73	104,62
- Vốn khác	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**2.066**	**3.310**	**5.376**	**6,88**	**388,16**
- Vốn cân đối ngân sách xã	2.026	3.275	5.301	6,91	481,91
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*2.026*	*3.275*	*5.301*	*7,99*	*623,65*
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40	35	75	5,10	26,32
- Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**2.971.805,8**	**2.816.363,8**	**5.788.169,6**	**97,08**	**104,59**
Phân theo ngành kinh tế					
Bán lẻ hàng hoá	2.674.409,8	2.516.745,8	5.191.155,6	97,32	106,47
Lưu trú và ăn uống	220.552,0	223.990,0	444.542,0	102,58	95,02
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	76.844,0	75.628,0	152.472,0	78,19	80,07

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**2.674.409,8**	**2.516.745,8**	**5.191.155,6**	**97,32**	**106,47**
Lương thực, thực phẩm	1.145.574,0	1.070.574,0	2.216.148,0	98,78	105,20
Hàng may mặc	148.974,8	125.974,8	274.949,6	77,14	108,25
Đồ dùng, DC trang thiết bị GĐ	345.059,1	310.059,1	655.118,2	94,81	104,64
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	15.534,8	15.034,8	30.569,6	80,98	103,81
Gỗ và vật liệu XD	261.064,0	275.064,0	536.128,0	109,61	107,66
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	105.018,0	90.018,0	195.036,0	90,96	114,23
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con)	126.715,0	113.715,0	240.430,0	95,51	110,38
Xăng, dầu các loại	292.410,8	290.410,8	582.821,6	97,30	106,56
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	18.096,0	17.996,0	36.092,0	96,97	104,47
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	19.607,1	22.607,1	42.214,2	105,96	106,06
Hàng hóa khác	150.842,2	140.842,2	291.684,4	100,24	108,28
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45.514,0	44.450,0	89.964,0	97,75	109,10

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**220.552,0**	**223.990,0**	**444.542,0**	**102,58**	**95,02**
Dịch vụ lưu trú	3.302,0	3.530,0	6.832,0	95,79	79,95
Dịch vụ ăn uống	217.250,0	220.460,0	437.710,0	102,70	95,30
Du lịch lữ hành	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**76.844,0**	**75.628,0**	**152.472,0**	**78,19**	**80,07**

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 02 năm 2022

%

	Chỉ số giá tháng 02 năm 2021 so với:				Bình quân 02 tháng năm 2022 so cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 01 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**107,56**	**101,12**	**101,18**	**100,90**	**101,98**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,38	96,96	101,92	101,73	97,53
Trong đó:					
Lương thực	*118,00*	*99,26*	*100,75*	*100,40*	*99,88*
Thực phẩm	*109,66*	*96,12*	*102,10*	*102,20*	*96,24*
Ăn uống ngoài gia đình	*112,85*	*98,14*	*102,01*	*101,11*	*100,00*
Đồ uống và thuốc lá	109,20	103,08	100,65	99,76	104,10
May mặc, mũ nón và giày dép	102,55	98,95	100,25	99,89	99,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,96	103,33	100,28	100,56	107,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,22	102,46	100,26	99,97	102,65
Thuốc và dịch vụ y tế	101,57	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	*102,02*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*
Giao thông	110,29	114,98	103,50	102,27	115,51
Bưu chính viễn thông	97,89	99,98	99,99	99,99	99,99
Giáo dục	108,58	100,65	100,00	100,00	100,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	*108,84*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,31	100,73	100,63	100,14	100,68
Đồ dùng và dịch vụ khác	103,20	100,19	100,36	99,73	100,93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**160,68**	**110,16**	**102,54**	**101,67**	**109,82**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**98,07**	**98,78**	**99,37**	**99,69**	**98,78**

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022 (%)	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**161.608,6**	**324.762,7**	**99,05**	**100,65**	**101,14**
Vận tải hành khách	**29.468,7**	**55.229,9**	**114,39**	**96,37**	**95,71**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	29.468,7	55.229,9	114,39	96,37	95,71
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**111.908,3**	**226.276,3**	**97,85**	**100,55**	**101,84**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	171,2	324,1	111,97	95,12	98,96
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	111.737,1	225.952,2	97,83	100,56	101,85
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**20.231,6**	**43.256,5**	**87,87**	**108,25**	**104,97**

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 02 và 02 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022 (%)	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**743,2**	**1.351,1**	**122,26**	**91,51**	**95,22**
Đường sắt	**-**	**-**	**-**	-	-
Đường biển	**-**	**-**	**-**	-	-
Đường thủy nội địa	**-**	**-**	**-**	-	-
Đường bộ	743,2	1.351,1	122,26	91,51	95,22
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**62.798,6**	**109.858,1**	**133,45**	**97,67**	**96,62**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	62.798,6	109.858,1	133,45	97,67	96,62
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**908,1**	**1.832,7**	**98,22**	**91,12**	**100,95**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	0,8	1,6	102,25	95,42	99,55
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	907,3	1.831,1	98,22	91,12	100,95
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**63.507,3**	**128.647,6**	**97,49**	**97,31**	**103,57**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	23,7	45,6	108,40	96,12	101,03
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	63.483,6	128.602,0	97,49	97,31	103,57
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022	Sơ bộ tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022 (%)	Sơ bộ tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	26	116,67	60,87	60,47
Đường bộ	14	26	116,67	63,64	63,41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	12	16	300,00	75,00	61,54
Đường bộ	12	16	300,00	80,00	66,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	10	19	111,11	50,00	50,00
Đường bộ	10	19	111,11	50,00	50,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	9	200,00	150,00	128,57
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	0,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	48	170	39,34	96,00	261,54

* Số liệu tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo.